Signature Not Verified
Được ký bởi VŨ HỒNG TUYÊN
Ngày ký: 29.10.2019 08:42

Mẫu số B01-DN theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2019	Số đầu năm 01/01/2019
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN 100 = 110+120+130+140+150	100		**417,426,548,827**	**429,189,262,377**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	v.01	**99,307,701,507**	**117,891,779,046**
1. Tiền	111	-	14,307,701,507	27,891,779,046
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	85,000,000,000	90,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	**8,000,000,000**	**19,700,000,000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,000,000,000	19,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	-	**203,935,437,784**	**208,124,990,769**
1. Phải thu của khách hàng	131	-	188,229,271,962	185,749,942,378
2. Trả trước cho người bán	132	-	13,867,891,212	20,901,751,991
6. Các khoản phải thu khác	136		1,838,274,610	1,473,296,400
IV. Hàng tồn kho	140	-	**105,076,191,427**	**82,087,443,555**
1. Hàng tồn kho	141	v.02	105,076,191,427	82,087,443,555
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	**1,107,218,109**	**1,385,049,007**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	531,444,893	1,385,049,007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	575,773,216	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN 200 = 210+220+240+250+260	200	-	**329,654,486,610**	**227,331,057,873**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	-	**314,544,793,691**	**212,886,781,708**
1. TSCĐ hữu hình	221	v.03	314,544,793,691	212,886,781,708
- Nguyên giá	222	-	777,330,348,925	612,725,190,088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	(462,785,555,234)	(399,838,408,380)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**8,116,867,727**	**6,256,258,473**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.04	8,116,867,727	6,256,258,473
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	**5,400,000,000**	**5,400,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	5,400,000,000	5,400,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	-	**1,592,825,192**	**2,788,017,692**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	1,592,825,192	2,788,017,692
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	-	**747,081,035,437**	**656,520,320,250**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2019	Số đầu năm 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	-	**277,368,917,432**	**209,786,930,962**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	-	**277,368,917,432**	**209,786,930,962**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	-	117,058,703,631	74,257,644,603
2. Người mua trả tiền trước	312	-	302,394,412	290,643,802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	15,390,715,485	16,850,837,525
4. Phải trả người lao động	314		41,896,372,018	52,565,672,351
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	v.08	82,058,058	111,202,900
6. Phải trả nội bộ	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	v.09	18,531,586,001	5,415,686,053
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.06	71,321,590,568	48,510,404,791
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng,phúc lợi	322		12,785,497,259	11,784,838,937
II. Nợ dài hạn	**330**	-	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	-	**469,712,118,005**	**446,733,389,288**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	v.10	**469,712,118,005**	**446,733,389,288**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	-	179,930,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		- 70,000,000	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		226,999,201,877	191,908,330,679
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62,782,916,128	74,825,058,609
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		62,782,916,128	
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**	-	**747,081,035,437**	**656,520,320,250**

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào thị Thu Hoài	Tạ Thị Tuyết Nga	NGUYỄN THÀNH NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Mẫu số B01-DN theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3-2019	Quý 3-2018	9 tháng 2019	9 tháng 2018
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	13	343,591,093,847	284,143,084,835	906,967,423,262	805,295,594,141
2. Các khoản giảm trừ	02	14	193,626,715	42,828,373	320,247,869	131,781,088
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01- 02)	10	15	343,397,467,132	284,100,256,462	906,647,175,393	805,163,813,053
4. Giá vốn hàng bán	11	16	286,025,706,590	236,284,673,611	746,945,142,408	672,381,567,249
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		57,371,760,542	47,815,582,851	159,702,032,985	132,782,245,804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	860,241,875	41,160,384	4,189,775,093	1,088,582,707
Trong đó lãI Cty con chuyển về						
7. Chi phí tài chính	22	18	1,071,470,021	1,233,745,511	2,788,503,198	3,521,412,859
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1,071,470,021*	*1,150,625,388*	2,777,790,698	*3,429,477,315*
8. Chi phí bán hàng	25		9,700,111,546	7,155,438,921	25,468,848,078	21,423,078,049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,903,524,893	12,804,644,082	59,603,138,630	41,668,047,398
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh:{30=20+(21-22)-(25+26)}	30		24,556,895,957	26,662,914,721	76,031,318,172	67,258,290,205
11. Thu nhập khác	31		1,028,943,595	877,894,057	2,480,115,248	6,753,101,092
12. Chi phí khác	32		0	1,819,015,203	0	6,484,913,469
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,028,943,595	-941,121,146	2,480,115,248	268,187,623
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25,585,839,552	25,721,793,575	78,511,433,420	67,526,477,828
Trong đó lợi nhuận tính thuế			*25,585,839,552*	*25,721,793,575*	76,733,787,947	*66,716,477,828*
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	5,117,167,910	5,144,358,715	15,346,757,589	13,343,295,566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		20,468,671,642	20,577,434,860	63,164,675,831	54,183,182,262
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		1,137.1	1,856.9	3,509.1	4,937.0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				0	0.0

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào thị Thu Hoài	Tạ Thị Tuyết Nga	NGUYỄN THÀNH NAM

M.S.D.N: 0101508... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B01-DN theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**78,511,433,420**	**67,526,477,828**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		64,835,422,914	50,039,160,623
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,509,107,142)	(1,725,009,205)
- Chi phí lãi vay	06		2,777,790,698	3,429,477,315
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động(08= 01+02+...+07)	***08***		**141,615,539,890**	**119,270,106,561**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,922,559,151	57,200,759,832
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22,988,747,871)	(71,940,699,412)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11		25,551,293,440	(45,543,542,472)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,048,796,614	3,096,589,968
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,987,488,171)	(1,356,534,723)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(11,693,693,975)	(15,202,954,825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3,632,648,759
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,191,090,600)	(6,985,687,192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 20=08+09+... +17	***20***		**135,277,168,478**	**42,170,686,496**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(119,113,216,781)	(21,137,866,154)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		515,454,545	1,598,484,876
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(133,000,000,000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC	24		114,700,000,000	-
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,189,107,142	1,043,191,024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 30 = 21+22+...+27	***30***		**(132,708,655,094)**	**(18,496,190,254)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	32,400,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(70,000,000)	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		180,675,714,195	178,010,650,300
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(157,864,528,418)	(196,046,411,087)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(35,893,776,700)	(10,800,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính40 = 31 + 32+ ...+36	*40*		**(13,152,590,923)**	**3,564,239,213**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=20+30+40	50		**(10,584,077,539)**	**27,238,735,455**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**117,891,779,046**	**47,526,926,937**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	**107,307,701,507**	**74,765,662,392**

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào thị thu Hoài	Tạ Thị Tuyết Nga	NGUYỄN THÀNH NAM

M.S.D.N: 0101508664 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ NN NÔNG NGHIỆP * Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2019 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc hồi, Thanh trì, Hà nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 180.000.000.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in.,...
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1.Công ty có đầu tư 100% vốn vào 1 công ty con:

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2.Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày

17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN phố Nối A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 3/2019 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1.Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/9/2019 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/09/2019 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5.Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	**Thời gian khấu hao**
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6.Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7.Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8.Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9.Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10.Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất

kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng*:**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ*:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quản lý trong kỳ.

15.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2018	30/9/2019
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	867,036,793	721,017,748
Tiền gửi ngân hàng	27,024,742,253	13,586,683,759
Tiền và các khoản tương đương tiền	90,000,000,000	85,000,000,000
Tổng	**117,891,779,046**	**99,307,701,507**

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2018	30/09/2019
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	67,576,798,441	77,573,631,913
Công cụ, dụng cụ	677,343,116	1,258,615,213
Chi phí SXKD dở dang	3,465,179,704	5,714,441,223
Thành phẩm	2,416,793,524	13,989,925,755
Hàng hoá	7,951,328,770	6,539,577,323
Tổng	**82,087,443,555**	**105,076,191,427**

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày.01/01/2019	**158,670,723,968**	**431,101,735,536**	**3,711,149,522**	**19,241,581,062**	**612,725,190,088**
Tăng trong kỳ	48,865,264,406	116,124,181,401		1,503,989,091	166,493,434,898
Giảm trong kỳ		150,000,000		1,738,276,061	**1,888,276,061**
Tại ngày 30/09/2019	**207,535,988,374**	**547,075,916,937**	**3,711,149,522**	**19,007,294,092**	**777,330,348,925**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Tại ngày01/01/2019	**60,219,628,466**	**321,635,760,503**	**3,184,759,616**	**14,798,259,795**	**399,838,408,380**
Trích khấu hao kỳ	17,198,634,444	45,546,468,667	106,775,382	1,983,544,421	64,835,422,914
Thanh lý, nhượng bán		150,000,000		1,738,276,061	1,888,276,061
Tại ngày 30/09/2019	**77,418,262,910**	**367,032,229,170**	**3,291,534,998**	**15,043,528,155**	**462,785,555,233**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	**98,451,095,502**	**109,465,975,033**	**526,389,906**	**4,443,321,267**	**212,886,781,708**
Tại ngày 30/09/2019	**130,117,725,464**	**180,043,687,767**	**419,614,524**	**3,963,765,937**	**314,544,793,692**

4- Tài sản dở dang dài hạn:

Quý 3 năm 2019, Công ty có 04 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn tổng cộng: 8.116.867.727đồng:

- Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 31/12/2018 là 1.684.400.000đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 30/09/2019.
- Giá trị hệ thống điều hòa tại khu nhà kho xây dựng giai đoạn 2 theo bảng quyết toán theo HĐ 18/2019/MC-APP, đang làm thủ tục nghiệm thu, bàn giao trị giá: 4.844.420.000đồng
- Giá trị hệ thống trần panel tại khu nhà kho xây dựng giai đoạn 2 theo bảng quyết toán theo HĐ 19/2019/MC-APP, đang làm thủ tục nghiệm thu, bàn giao trị giá: 1.080.775.000đồng
- Chi phí thiết kế dự án mở rộng nhà máy tại khu công nghiệp phố Nối - giai đoạn 3, trị giá: 507.272.727 đ

5- Đầu tư tài chính dài hạn:

Tại ngày 30/09/2019

Công ty có một khoản dầu tư tài chính là đầu tư vốn vào 1 Công ty con:

Tên công ty	31/12/2018 VND	30/09/2019 VND
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
Tổng cộng	**5.400.000.000**	**5.400.000.000**

6- Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	VNĐ
Tại ngày 01/01/2019	**4,173,066,699**
Tăng trong kỳ	3,539,824,170
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	5,588,620,784
Tại ngày 30/09/2019	**2,124,270,085**

Trong đó chi phí trả trước ngắn hạn:

Chỉ tiêu	VNĐ
Tại ngày 01/01/2019	**1,385,049,007**
Tăng trong kỳ	1,956,869,279
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	2,810,473,393
Tại ngày 30/9/2019	**531,444,893**

Chi phí trả trước phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	31/12/2018	30/9/2019
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	6,271,655,087	-
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất		-
Thuế TNCN	142,144,994	90,747,477
Thuế TNDN	7,270,621,776	11,117,167,910
Các loại thuế khác	3,166,415,668	4,182,800,098
Tổng	**16,850,837,525**	**15,390,715,485**

8- Chi phí phải trả ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2018	30/9/2019
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	111.202.900	82.058.058
Tổng	**111.202.900**	**82.058.058**

Chi phí trả khác bao gồm: Phí quản lý phải trả cho BQL cụm CN Ngọc Hồi đến hạn vào Q4/2019 và chi phí ra phim, chế bản phải trả cho phòng thiết kế tạo mẫu.

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/12/2018	30/9/2019
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ sử lý		
Kinh phí công đoàn	2,042,948,591	2,423,016,166
BHYT, BHXH, BHTN	224,727,435	230,295,003
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,148,010,027	15,878,274,823
Phải thu khác(dư có)		
Cộng	**5,415,686,053**	**18,531,585,992**

10- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2018	30/9/2019
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	48,510,404,791	71,321,590,568
Gốc vay ngắn hạn đến hạn		-
Tổng	**48,510,404,791**	**71,321,590,568**

12- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	5
Số dư 01/01/2019	180,000,000,000		191,908,330,679	74,825,058,609
Tăng vốn năm nay	-			
Lợi nhuận tăng trong kỳ			35,090,871,198	63,164,675,830
Chia cổ tức trong kỳ				36,000,000,000
Giảm vốn trong kỳ	70,000,000	-		39,206,818,311
Số dư 30/09/2019	**179,930,000,000**	-	**226,999,201,877**	**62,782,916,128**

Giảm vốn khác trong kỳ gồm các khoản sau:

1- Mua lại cổ phiếu theo chương trình ESOP của các CBCBV nghỉ việc, vi phạm quy chế chương trình là: Tạ thị Phương Hoa và Nguyễn văn Tiến đã được TTLKCKVN xác nhận chuyển quyền theo công văn số 5350/VDS-ĐK ngày 12/6/2019 số cổ phiếu 7.000CP; số tiền tương ứng : 70.000.000đồng

2- Trích lập các quỹ theo NQ ĐHĐCĐ số 01 ngày 14/4/2019, số tiền: 53.721.190.627 đ

3- Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành, số tiền: 218.090.600đ

4- Giảm lợi nhuận sau thuế sau khi Cục thuế Hà nội kiểm tra thuế năm 2017 theo QĐ số 85469/QĐ/CT-KTT5 và năm 2018 theo QĐ số 45943/QĐ/CT-KTT6 phần truy thu thuế, phạt và lãi chậm nộp, tổng số tiền: 228.639.950đ

5- Giảm lợi nhuận do nộp tiền phạt và chậm nộp thuế NK do áp lại mã hàng hóa theo QĐ1704/QĐ-HQHP ngày 31/7/2019, số tiền: 216.199.042đ

b)Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/12/2018		30/09/2019	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Thành Nam	38.464.720.000	21.37	38.464.720.000	21.38
Bùi Thành Đạt			9.010.000.000	5.01
Các cổ đông khác	141.535.280.000	78.63	132.455.280.000	73.61
Tổng	**180.000.000.000**	**100**	**179.930.000.000**	**100**

13 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 3 - Năm 2019	Quý 3- Năm 2018
	VND	VND
Cộng	**343.591.093.847**	**284.143.084.835**
+ Doanh thu bán thành phẩm	296.390.306.924	256.841.436.088
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	8.449.156.411	1.400.407.371
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.751.630.512	25.901.241.376

14- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 3 - Năm 2019	Quý 3- Năm 2018
	VND	VND
- Các khoản giảm trừ	**193.626.715**	**42.828.373**
+ Hàng bán bị trả lại	193.626.715	42.828.373

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 3 - Năm 2019	Quý 3- Năm 2018
	VND	VND
Cộng	**343.397.467.132**	**284.100.256.462**
+ Doanh thu bán thành phẩm	296.196.680.209	256.798.607.715
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	8.449.156.411	1.400.407.371
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.751.630.512	25.901.241.376

16- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 3 - Năm 2019	Quý 3- Năm 2018
	VND	VND
Cộng	**286.025.706.590**	**236.284.673.611**
+ Gía vốn thành phẩm	244.234.739.655	212.003.412.585
+ Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	41.790.966.935	24.281.261.026

17- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 3 - Năm 2019	Quý 3- Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	**860.241.875**	**41.160.384**

18- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 - Năm 2019	Quý 3- Năm 2018
	VND	VND
Cộng	**1.071.470.021**	**1.233.745.511**
Chi phí lãi vay	1.071.470.021	1.150.625.388
Lỗ chênh lệch tỉ giá	0	83.120.123

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 3 - Năm 2019	Quý 3- Năm 2018

	VND	VND
Tổng thu nhập	25.585.839.552	25.721.793.575
Trong đó: Lợi nhuận các công ty con chuyển về	*0*	*0*
Thu nhập chịu thuế	*25.585.839.552*	*25.721.793.575*
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN	*5.117.167.910*	*5.144.358.715*
Thuế phải nộp	**5.117.167.910**	**5.144.358.715**

20- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan:

Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC(công ty con)

- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh Q3-2019: 1 023 358 044đ
- Số dư phải thu tại ngày 30/9/2019: 285 929 213đ

Lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào thị Thu Hoài	*Tạ Thị Tuyết Nga*	NGUYỄN THÀNH NAM